CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 05THÁNG 06 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***251 817***	***74 583***	***177 234***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**61 474**	**2 010**	**59 464**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***2 700***	***2 010***	***690***			
1		KDT BẮC THÁI	03/06	885/05	18/06	BN 1368	CỤC XÔ 1C	1 000	333	667	DỞ	TD	GIA HẠN L1
2		ĐẠM HÀ BẮC	01/06	950/05	16/06	QN 4114	CÁM 4A.1	1 700	1 677	23	04/06		
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***58 774***		***58 774***			
1		KDT BẮC THÁI	29/04	572/04	30/04	HD 2095	CÁM 1	1 988		1 988		TD	GIA HẠN L1
2		KDT BẮC THÁI	29/04	573/04	30/04	BN 2022	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
3		KDT BẮC THÁI	29/04	574/03	30/04	BN 1958	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
4		CROMIT THANH HOÁ	30/04	614/04	29/04	BN 2565	BÙN 3A	1 958		1 958		TD	GIA HẠN L1
5		CROMIT THANH HOÁ	30/04	615/04	29/04	BN 2395	BÙN 3B	1 969		1 969		TD	GIA HẠN L1
6		XD CN MỎ	30/05	631/04	31/05	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
7		XD CN MỎ	30/05	730/04	31/05	BN 2276	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
8		XD CN MỎ	30/05	751/04	31/05	BN 0679	CÁM 4B.1	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
9		KDT BẮC THÁI	30/05	760/04	31/05	BN 1818	CÁM 1	1 980		1 980		TD	GIA HẠN L1
10		KDT BẮC THÁI	30/05	761/04	31/05	NB 8011	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
11		KDT BẮC THÁI	30/05	762/04	31/05	BN 1363	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
12		CROMIT THANH HOÁ	30/05	786/04	31/05	HD 2558	CỤC XÔ 1C	2 080		2 080		TD	GIA HẠN L1
13		CROMIT THANH HOÁ	31/05	796/04	31/05	HD 2266	CÁM 4B.1	1 980		1 980		TD	
14		CP VTT VINACOMIN	02/05	808/05	16/05	BN 0988	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
15		XD CN MỎ	04/05	815/05	19/05	BN 1459	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
16		DVVT QUẢNG NINH	05/05	816/05	20/05	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	
17		CP HÀNG HẢI VN	12/05	818-B/05	20/05	BN 2616	BÙN 3B	1 700		1 700		TD	THAY TBGT SỐ 818/05 NGÀY 05/05/2025
18		ĐT TMDV VINACOMIN	03/06	832-B/05	18/06	BN 2122	CÁM 4B.1	2 000		2 000		TD	THAY TBGT SỐ 832/05 NGÀY 06/05/2025
19		THAN SÔNG HỒNG	02/06	834/05	17/06	BN 1858	CỤC XÔ 1C	1 040		1 040		TD	GIA HẠN L1
20		DVVT QUẢNG NINH	07/05	841/05	22/05	BN 2228	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
21		CROMIT THANH HOÁ	08/05	843/05	14/05	NĐ 2926	BÙN 3B	1 408		1 408		TD	
22		KDT NINH BÌNH	14/05	878/05	31/05	BN 8519	CÁM 4A.1	3 005		3 005			
23		THAN UÔNG BÍ	14/05	880/05	31/05	BN 1886	BÙN 3B	900		900		TD	THAY TBGT SỐ 860/05 NGÀY 11/05/2025
24		KDT CẦU ĐUỐNG	15/05	884/05	31/05	BN 2056	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
25		KDT BẮC THÁI	18/05	892/05	31/05	BN 0746	CÁM 1	750		750		TD	THAY TBRT SỐ 572/03 NGÀY 29/04/2025
26		V-TRACO	21/05	914-B/05	31/05	BN 0979	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	Thay TBGT số 914/05 ngày 21/05/2025
27		KDT BẮC THÁI	28/05	932/05	31/05	HD 1818	CÁM 1	1 981		1 981		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 05THÁNG 06 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
28		KDT BẮC THÁI	28/05	933/05	31/05	BN 1158	CÁM 2A.1	1 250		1 250		TD	
29		KDT BẮC THÁI	28/05	934/05	31/05	BN 2033	CÁM 4A.1	1 250		1 250		TD	
30		VTT VINACOMIN	28/05	937/05	31/05	BN 1468	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
31		CROMIT THANH HOÁ	29/05	943/05	31/05	HD 2095	CỤC XÔ 1C	1 988		1 988		TD	
32		CROMIT THANH HOÁ	29/05	944/05	31/05	NB 8927	CÁM 4B.1	3 020		3 020		TD	
33		V-TRACO	03/06	945/05	18/06	BN 2388	CỤC XÔ 1C	1 450		1 450		TD	
34		KDT CẦU ĐUỐNG	31/05	947/05	31/05	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
35		KDT HÀ NỘI	31/05	948/05	31/05	BN 1386	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
36		ĐT TMDV VINACOMIN	02/06	953/05	17/06	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 050		1 050		TD	
37		CP VTT VINACOMIN	02/06	954/05	17/06	BN 1336	CỤC XÔ 1C	1 020		1 020		TD	
38		DVVT QUẢNG NINH	02/06	955/05	17/06	BN 1879	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000			
39		DVVT QUẢNG NINH	02/06	956/05	17/06	BN 1997	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000			
40		CP VTT VINACOMIN	02/06	961/06	17/06	BN 2022	CỤC XÔ 1C	1 020		1 020			
41		CROMIT THANH HOÁ	04/06	965/06	19/06	CHÍ THÀNH 68	CÁM 5A	2 612		2 612		PTCB	
42		KDT HÀ BẮC	04/06	967/06	19/06	BN 1498	CÁM 5A.1	1 045		1 045		PTCB	
	Tàu chuyển tải							**120 550**	**46 507**	**74 043**			
	Tàu đang làm hàng							***74 650***	***46 507***	***28 143***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	26/05	925/05		HẢI NAM 39	CÁM 6A.10	28 850	25 452	3 398	DỞ		KDT CP:8.000 - CLM:10.000 - KVCP: 10.850
2		CP DK HÀ TĨNH	04/06	959-B/06	17/06	QUANG VINH 188	CÁM 5A.10	22 800	19 855	2 945	DỞ		
3		ĐIỆN VĨNH TÂN	02/06	960/05		TRƯỜNG NGUYÊN STAR	CÁM 6A.10	23 000	1 200	21 800	DỞ		
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***45 900***		***45 900***			
1		CP DK HÀ TĨNH	02/06	957/05	17/06	VIỆT THUẬN 235	CÁM 5A.10	22 750		22 750			TTCO:22.750
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	04/06	966/06		HẢI NAM 88	CÁM 6A.1	23 150		23 150			TTHG:20.000 - KVCP:3.150
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**33 565**	**8 371**	**25 194**			
	Tàu đã làm hàng							***9 370***	***8 371***	***999***			
1		HẢI PHÒNG	04/6	194b	17/6	BN - 1789	CÁM 7B	1 600	1 592	8	04/6	PT CB	
2		CP ĐTTM&DV	03/6	111	16/6	BN - 2006	CÁM 8A	1 048	1 037	11	04/6	TD	
3		CP VT THUỶ	04/6	168	17/6	BN - 2365	CÁM 8A	1 070	1 062	8	04/6	TD	
4		MIỀN BẮC	04/6	192	17/6	BN - 1858	CÁM 7B	1 092	1 084	8	04/6	PT CB	
5		HẢI PHÒNG	04/6	190	17/6	HD - 8261	CÁM 7C	1 975	1 960	15	04/6	PT CB	
6		MIỀN BẮC	03/6	138	16/6	BN - 2728	CÁM 7B	2 585	1 635	950	DỞ	PT CB	
	Tàu đã làm lệnh							***24 195***		***24 195***			
1		CẦU ĐUỐNG	01/6	22	14/6	BN - 2269	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 05THÁNG 06 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2		COALIMEX	02/6	80	15/6	THANH BÌNH 05	CÁM 7A	3 000		3 000		PT CB	
3		CP DVVT QNINH	02/6	87	15/6	BN - 2646	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
4		CẦU ĐUỐNG	03/6	102	17/6	BN - 1758	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
5		CP DVVT QNINH	03/6	112	16/6	BN - 2556	CÁM 8A	1 650		1 650		TD	
6		CP ĐTTM&DV	03/6	125	16/6	BN - 2335	CỤC 1B	1 200		1 200		TD	
7		COALIMEX	03/6	137	16/6	HD - 2299	CÁM 8A	1 976		1 976		PT CB	
9		SÔNG HỒNG	03/6	141	16/6	HN - 1645	CÁM 8A	996		996		TD	
10		CẦU ĐUỐNG	03/6	154	16/6	BN - 1468	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
11		MIỀN BẮC	04/6	191	17/6	BN - 2699	CÁM 7B	1 963		1 963		PT CB	
12		CP DVVT QNINH	04/6	193	17/6	HN 2422	CÁM 8A	2 100		2 100		TD	
13		CP SX KD KS DỊCH VỤ CẢNG TNV - HẢI DƯƠNG	04/6	197	17/6	BN - 1829	CÁM 8A	1 660		1 660		TD	
14		CP ĐTTM&DV	04/6	219	17/6	BN - 1299	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
15		CP ĐTTM&DV	04/6	220	17/6	BN - 0988	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
16		CẦU ĐUỐNG	04/6	221	17/6	BN - 1368	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
17		MIỀN BẮC	04/6	231	17/6	BN - 2189	CÁM 7B	1 400		1 400		PT CB	
18		CP ĐTTM&DV	04/6	232	17/6	BN - 1988	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**2 790**	**1 783**	**1 007**			
	Tàu đã làm hàng							***1 790***	***1 783***	***7***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI		35/6	14/06	QN 5634	CÁM 5B.14	1 790	1 783	7			
	Tàu đã làm lệnh							***1 000***		***1 000***			
1		THAN UÔNG BÍ	04/06	187/06	19/06	BN 1826	CỤC XÔ1 1B	1 000		1 000			
IV	**KHO CẢNG KM6**							**33 438**	**15 912**	**17 526**			
	Tàu đã làm hàng							***17 899***	***15 912***	***1 987***			
1		KDT MIỀN BẮC	03/6	99	17/6	NB 6473	Cám 6b.1	1 870	1 858	12	04/6		
2		VTT VINACOMIN	02/6	66	15/6	BN 0719	Don 8a	1 020	1 013	7	04/6		
3		THAN MIỀN NAM	02/6	81	15/6	TRUNG HIẾU 68	Cục 4a.2	1 400	1 394	6	04/6		
4							Cám 5a.1	1 750	1 747	3	04/6		
5		KDT MIỀN BẮC	03/6	98	17/6	NB 6039	Cám 6b.1	1 729	1 720	9	04/6		
6		KDT MIỀN BẮC	03/6	139	17/6	BN 1988	Cám 6b.1	1 410	1 403	7	04/6		
7		KDT MIỀN BẮC	03/6	140	17/6	BN 1959	Cám 6a.1	1 270	1 266	4	04/6		
8		KDT MIỀN BẮC	04/6	165	18/6	NĐ 3407	Cám 5b.1	1 560	1 551	9	04/6		
9		KDT HÀ BẮC	04/6	1 459	18/6	BN 1388	Cám 5b.1	1 980	1 973	7	04/6		
10		CROMIT CĐ THANH HÓA	04/6	188	18/6	TH 0686	Cám 5b.1	960	953	7	04/6		

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 05THÁNG 06 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
11		DV VT QUẢNG NINH	02/6	79	15/6	BN 2115	Bùn 3c	1 500	498	1 002	DỞ		
12		KDT HẢI PHÒNG	04/6	166	18/6	HP 5902	Cám 6b.1	1 450	535	915	DỞ		
	Tàu đã làm lệnh							***15 539***		***15 539***			
1		KDT HẢI PHÒNG	04/6	166	18/6	HP 5902	Cám 6b.1	1 450		1 450			
2		KDT HẢI PHÒNG	04/6	167	18/6	HD 8388	Cám 6b.1	2 219		2 219			
3		KDT MIỀN BẮC	04/6	189	18/6	NB 6493	Cám 6b.1	1 850		1 850			
4		CBT QUẢNG NINH	04/6	205	18/6	QN 8698	Cám 6a.1	3 200		3 200			
5		CBT QUẢNG NINH	04/6	206	18/6	VINACOMIN TĐ 056-01	Cám 6a.1	5 200		5 200			
6		KDT MIỀN BẮC	04/6	234	18/6	BN 1589	Cám 6b.1	1 620		1 620			
V	**TÀU XUẤT KHẨU**												
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh												
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***									
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh												